

**DANH MỤC THỰC HIỆN DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN
TẠI BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH THANH HÓA**

*(Áp dụng theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
A. Khám bệnh			
17.1897	Khám Phục hồi chức năng	45.000	
08.1897	Khám YHCT	45.000	
B. Ngày giường			
K31.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	177.300	
K31.1969	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng II	53.190	
C. Chẩn đoán hình ảnh			
I. Điện não đồ			
21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	68.300	
II. Điện tim			
21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	
III. Siêu âm			
02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	
02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
IV. X-quang			
1.801.080.010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
1.800.890.010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
1.801.030.011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.040.011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.060.011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.070.011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.110.011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.120.011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.130.011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.140.011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.150.011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.160.011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.210.011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.220.011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.801.170.011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
1.800.980.012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
1.801.000.012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
1.800.990.012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
1.801.090.012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
1.801.050.012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
1.801.190.012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	
1.801.250.012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	
1.800.680.011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	
1.800.910.011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	
1.800.920.011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	
1.800.940.011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	
1.800.670.013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.800.860.013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.801.140.013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.801.150.013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.801.180.013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.801.210.013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.801.220.013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.800.910.013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.800.860.013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.800.900.013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.800.930.013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
1.800.960.013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
D. Xét nghiệm			
I. Xét nghiệm huyết học			
22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	
22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
II. Xét nghiệm nước tiểu			
23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
III. Xét nghiệm sinh hóa			
23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	
23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	
23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	
23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	
23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	
23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	
23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500	
D. Thủ thuật			
02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	240.000	
02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	240.000	
03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	240.000	
01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000	
01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	
01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	
02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	
02.0233.0158	Rửa bàng quang	209.000	
03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65.600	
03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184.000	
03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000	
08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
08.0006.0271	Thủy châm	77.100	
08.0011.0243	Laser châm	52.100	
08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	
08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000	
08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	76.000	
08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000	
10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000	
15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	
17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900	
17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46.000	

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	
17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	
17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	
17.0043.0268	Tập đi với nạng(nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	
17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400	
17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	
17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	
17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33.400	
17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400	
17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400	
17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	
17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
17.0067.0268	Tập với dụng cụ trèo thuyền	33.400	
17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	
17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	
17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	
17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33.400	
17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	
17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	
17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	
17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
17.0104.0263	Tập nuốt	144.700	
17.0104.0264	Tập nuốt	144.700	
17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124.000	
17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162.700	
17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	58.400	
17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	
17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56.200	
17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	